NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

Số: 08/CBTT-NN26

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA**
*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
*Independence – Freedom – Happiness*

*Tân Đông Hiệp, ngày 05 tháng 03 năm 2026*
*Tan Dong Hiep, March 05, 2026*

M.S.D.N:3700762471-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ P.TÂN ĐÔNG HIỆP-TP.HỒ CHÍ MINH

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
*PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE*

**Kính gửi:** **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**/*State Securities Commission*
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**/*Vietnam Stock Exchange*
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ
   *Organization name: Núi Nho Joint Stock Company*
   - Mã chứng khoán/ *Stock code: NNC*
   - Địa chỉ trụ sở chính: Số 34 đường ĐT743, Khu phố Tân An, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh/ *Head office address: No. 34, DT743 Road, Tan An Quarter, Tan Dong Hiep Ward, Ho Chi Minh City.*
   - Điện thoại/*Phone number*: 0274.3751515 Fax: 0274.3751234
   - Email: haitran_69@yahoo.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố:
   *Content of published information*
   - Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025/ *Audited financial statements of year 2025.*
   - Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2025 so với cùng kỳ năm trước và sau kiểm toán/ *Official letter explaining the 2025 after-tax profit compared to the same period last year and after the audit.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 05/03/2026 tại đường dẫn **www.nuinho.vn**.

*This information was announced on the company's website on March 05, 2026 at www.nuinho.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.*

**Người được ủy quyền công bố thông tin/**
*Authorized person information disclosure*

**TRẦN VĂN HẢI**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
DN: C=VN, S=Bình Dương, L= Thửa đất số 1426, Tờ bản đồ số 3, Khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700762471
Reason: I am the author of this document
Location:

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**

**Cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025**

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCs)**

Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, TP. Hồ Chí Minh

# MỤC LỤC


| Nội dung | Trang |
|---|---|
| **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC** | 01 - 03 |
| **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** | 04 - 05 |
| **BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN** | |
| - Bảng cân đối kế toán | 06 - 08 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09 - 09 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 - 11 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 12 - 47 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2025, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 12 tháng 5 năm 2025 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 219.200.000.000 đồng.

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty:** Giám đốc.

**Trụ sở của Công ty:** Số 34 đường ĐT 743, Khu phố Tân An, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (0274) 3 751 515 Fax: (0274) 3 751 234

**Hoạt động của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:**

- Khai thác và sản xuất đá xây dựng các loại;
- Sản xuất gạch không nung;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi.

**Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính 2025:**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

**Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng :**

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám Đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị Công ty**

| Thành viên | Quốc tịch | Chức vụ | Bổ nhiệm từ |
|---|---|---|---|
| - Ông Đoàn Minh Quang | Việt Nam | Chủ tịch | 24/04/2021 |
| - Bà Lâm Thị Mai | Việt Nam | Thành viên | 24/04/2021 |
| - Ông Lê Viết Châu | Việt Nam | Thành viên | 24/04/2021 |
| - Ông Vũ Văn Hải | Việt Nam | Thành viên | 24/04/2021 |
| - Ông Lê Tuấn Vũ | Việt Nam | Thành viên HĐQT độc lập | 24/04/2021 |

**Ban kiểm soát**

| Thành viên | Quốc tịch | Chức vụ | Bổ nhiệm từ | Mãn nhiệm từ |
|---|---|---|---|---|
| - Ông Nguyễn Quốc Bình | Việt Nam | Trưởng ban | 24/04/2021 | - |
| - Ông Lâm Thành Lâm | Việt Nam | Thành viên | 24/04/2021 | - |
| - Ông Trần Ngọc Bình | Việt Nam | Thành viên | 17/04/2025 | - |
| - Ông Nguyễn Quốc Long | Việt Nam | Thành viên | 24/04/2021 | 17/04/2025 |

**Ban Giám đốc Công ty**

| Thành viên | Quốc tịch | Chức vụ | Bổ nhiệm từ |
|---|---|---|---|
| - Ông Phạm Thanh Liêm | Việt Nam | Giám đốc | 01/07/2022 |
| - Bà Phan Thị Thuyên Hương | Việt Nam | Phó Giám đốc | 01/03/2022 |

**Kế toán trưởng**

| Họ và tên | Quốc tịch | Bổ nhiệm từ |
|---|---|---|
| - Ông Trần Văn Hải | Việt Nam | 01/08/2010 |

**Kiểm toán viên:**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025 cho Công ty.

**Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính:**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho Báo cáo tài chính này;
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán áp dụng. Đồng thời chịu trách nhiệm trong việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2025 kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026*

**GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 3700762471 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
P. TÂN ĐÔNG HIỆP - TP. HỒ CHÍ MINH

**PHẠM THANH LIÊM**

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2025 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026*

**TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**
**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

M.S.D.N: 3700762471 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ
P. TÂN ĐÔNG HIỆP - TP. HỒ CHÍ MINH

**ĐOÀN MINH QUANG**

*Số: 48 /BCKT/TC/2026/AASCs*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ*
*Cho năm tài chính 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.*

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26/02/2026, từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc:**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên:**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026*

| | |
|---|---|
| **Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCs** | **Kiểm toán viên** |
| **Phó Tổng Giám đốc** | |
| **Lê Đình Ái** | **Lưu Vinh Khoa** |
| Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3770-2023-142-1 | Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0166-2023-142-1 |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **A . TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **369.151.003.651** | **236.735.767.992** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **6.1** | **87.528.607.650** | **96.678.014.272** |
| 1. Tiền | 111 | | 12.028.607.650 | 7.073.014.272 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 75.500.000.000 | 89.605.000.000 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **6.2.1** | **238.749.129.989** | **92.273.129.989** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 129.989 | 129.989 |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 238.749.000.000 | 92.273.000.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **12.173.402.556** | **21.514.890.115** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | **6.3** | 6.789.557.449 | 13.070.489.948 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | **6.4** | 1.010.130.534 | 61.852.038 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | **6.5** | - | 2.600.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | **6.6.1** | 4.499.881.438 | 5.908.714.994 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | **6.3** | (126.166.865) | (126.166.865) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **6.7** | **12.914.336.575** | **8.428.454.364** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 12.914.336.575 | 8.428.454.364 |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **17.785.526.881** | **17.841.279.252** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | **6.8.1** | - | 80.622.983 |
| 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | **6.14** | 17.785.526.881 | 17.760.656.269 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **295.633.459.849** | **249.149.201.249** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **4.282.531.132** | **3.994.370.935** |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | **6.6.2** | 4.282.531.132 | 3.994.370.935 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **109.543.201.865** | **55.252.226.323** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | **6.9** | 104.220.743.127 | 49.739.984.201 |
| - Nguyên giá | 222 | | 159.025.081.105 | 94.112.514.187 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (54.804.337.978) | (44.372.529.986) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | **6.10** | 5.322.458.738 | 5.512.242.122 |
| - Nguyên giá | 228 | | 16.191.699.700 | 16.191.699.700 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (10.869.240.962) | (10.679.457.578) |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **III. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | **6.2.2** | **118.625.324.000** | **120.678.687.400** |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 123.977.152.900 | 121.451.902.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (5.351.828.900) | (773.214.600) |
| **IV. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **63.182.402.852** | **69.223.916.591** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | **6.8.2** | 63.182.402.852 | 65.317.316.591 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | **6.11** | - | 3.906.600.000 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **664.784.463.500** | **485.884.969.241** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **130.317.179.307** | **64.907.273.977** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **100.127.369.659** | **57.649.174.215** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | **6.12** | 3.704.094.568 | 1.771.241.553 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | **6.13** | 9.707.954.640 | 2.468.645.872 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | **6.14** | 50.740.678.992 | 11.403.718.900 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.195.268.000 | 4.420.635.575 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | **6.15** | 4.187.047.803 | 4.742.105.275 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | **6.16.1** | 6.963.202.050 | 6.735.205.610 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | **6.17.1** | 6.666.666.660 | - |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | **6.18.1** | 842.000.000 | 19.533.000.000 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 12.120.456.946 | 6.574.621.430 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **30.189.809.648** | **7.258.099.762** |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | **6.16.2** | 3.033.280.000 | 3.033.280.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | **6.17.2** | 22.222.222.230 | - |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | **6.19** | 651.776.286 | 230.448.827 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | **6.18.2** | 4.282.531.132 | 3.994.370.935 |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | **6.20** | **534.467.284.193** | **420.977.695.264** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **534.467.284.193** | **420.977.695.264** |
| 1. Vốn góp của chủ sỡ hữu | 411 | | 219.200.000.000 | 219.200.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 219.200.000.000 | 219.200.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 485.806.862 | 485.806.862 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 87.269.731.145 | 59.665.289.906 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 227.511.746.186 | 141.626.598.496 |
| *- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *119.706.598.496* | *96.549.451.031* |
| *- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *107.805.147.690* | *45.077.147.465* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)** | **440** | | **664.784.463.500** | **485.884.969.241** |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Đào Hồng Oanh | Trần Văn Hải | Phạm Thanh Liêm |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | **7.1** | 390.947.596.820 | 280.070.334.347 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)** | **10** | | **390.947.596.820** | **280.070.334.347** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | **7.2** | 197.933.365.947 | 191.609.145.487 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | **20** | | **193.014.230.873** | **88.461.188.860** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | **7.3** | 17.137.607.557 | 10.871.951.478 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | **7.4** | 5.431.638.761 | 797.239.402 |
| *Trong đó: chi phí lãi vay* | *23* | | *850.078.502* | *2.533.187* |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | **7.5** | 3.925.372.073 | 5.976.873.628 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | **7.6** | 16.142.144.251 | 13.797.479.814 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}** | **30** | | **184.652.683.345** | **78.761.547.494** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | **7.7** | 1.787.085.132 | 93.907.740 |
| 12. Chi phí khác | 32 | **7.8** | 2.793.485.541 | 1.120.567.299 |
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | **40** | | **(1.006.400.409)** | **(1.026.659.559)** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | **50** | | **183.646.282.936** | **77.734.887.935** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | **7.9** | 31.486.767.990 | 14.652.260.790 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 4.327.927.459 | 475.477.889 |
| **17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)** | **60** | | **147.831.587.487** | **62.607.149.256** |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | **7.10** | 6.137 | 2.628 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | **7.11** | 6.137 | 2.628 |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Đào Hồng Oanh | Trần Văn Hải | Phạm Thanh Liêm |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

**Năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 432.882.934.398 | 293.542.710.485 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (146.323.131.923) | (126.297.955.323) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (21.846.587.620) | (20.270.062.152) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (850.078.502) | (2.533.187) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (13.863.334.390) | (11.306.119.409) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 5.129.902.470 | 1.398.606.586 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 07 | | (65.272.890.919) | (39.835.806.116) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **189.856.813.515** | **97.228.840.884** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (76.622.165.166) | (22.878.704.307) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 1.915.008.332 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (365.199.000.000) | (158.670.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 221.323.000.000 | 168.602.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (2.525.250.900) | (18.451.902.000) |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 15.030.970.258 | 10.594.562.036 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(206.077.437.477)** | **(20.804.044.271)** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | **8.2** | 30.000.000.000 | - |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | **8.3** | (1.111.111.110) | (3.263.092.287) |
| 3. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (21.817.671.550) | (10.706.077.100) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **7.071.217.340** | **(13.969.169.387)** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

**Năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)** | **50** | | **(9.149.406.622)** | **62.455.627.226** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **6.1** | **96.678.014.272** | **34.222.387.046** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** | **70** | **6.1, 8.1** | **87.528.607.650** | **96.678.014.272** |

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Đào Hồng Oanh | Trần Văn Hải | Phạm Thanh Liêm |

## 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty:

### 1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là "Công ty") – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 12/5/2025 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2025 là 219.200.000.000 đồng.

**Ngành, nghề kinh doanh chính:** Khai thác đá, đất sét; sản xuất gạch ngói không nung; Mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác và sản xuất đá xây dựng các loại;
- Sản xuất gạch không nung;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi.

**1.3. Số lượng lao động tại Công ty:** tại ngày 31/12/2025 là 89 người (tại ngày 31/12/2024 là 77 người)

## 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

### 2.1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chế độ kế toán áp dụng:

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

**4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**5. Các chính sách kế toán áp dụng:**

**5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:** Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:** Là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: Theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: Theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

**5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

**Chứng khoán kinh doanh:**

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty Cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn Cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn:** Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

### 5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;

- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

**Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: Các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

- Phải thu nội bộ: Các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải thu khác: Các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

**Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:**

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Lập dự phòng phải thu khó đòi**: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo.

### 5.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư:

**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Công ty trích khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư vào chi phí SXKD đối với TSCĐ, bất động sản đầu tư có liên quan đến SXKD.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và bất động sản đầu tư:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 08 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 02 - 03 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 08 năm |

### 5.6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:** Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

**5.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:**

**Nguyên tắc ghi nhận:**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:**

- Phải trả người bán: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả nội bộ: Các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

- Phải trả khác: Các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các

khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, dự phòng phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận là chi phí sản xuất hoạt động trong kỳ báo cáo theo điều khoản trong các hợp đồng tương ứng.

**Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

**5.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Các chi phí trả trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

**5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

### 5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật...

### 5.12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

### 5.13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 5.14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

### 5.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

### 5.16. Báo cáo bộ phận:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 5.17. Công cụ tài chính:

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

## 6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính: VND*

### 6 .1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt (VND) | 1.581.244.397 | 830.834.574 |
| - Tiền gửi ngân hàng (VND) | 10.447.363.253 | 6.242.179.698 |
| - Các khoản tương đương tiền | 75.500.000.000 | 89.605.000.000 |
| **Cộng** | **87.528.607.650** | **96.678.014.272** |

## 6 .2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### 6.2.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

**a) Chứng khoán kinh doanh**

| | Số cuối năm | | | | Số đầu năm | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | SL CP | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | SL CP | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB) | 12 | 109.708 | - | 303.600 | 12 CP | 109.708 | - | 301.200 |
| CTCP Đầu tư TM BĐS An Dương Thảo Điền (HAR) | 3 | 20.281 | - | 11.790 | 3 CP | 20.281 | - | 10.110 |
| **Cộng** | | **129.989** | **-** | **315.390** | | **129.989** | **-** | **311.310** |

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 238.749.000.000 | 238.749.000.000 | 92.273.000.000 | 92.273.000.000 |
| **Cộng** | **238.749.000.000** | **238.749.000.000** | **92.273.000.000** | **92.273.000.000** |

(*) Trong đó, Công ty đã cầm cố một phần để đảm bảo cho khoản vay dài hạn với số tiền là 28.888.888.890 đồng (Xem thuyết minh số 6.17)

### 6.2.2. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (*) | 103.000.000.000 | - | 103.000.000.000 | 103.000.000.000 | - | 103.000.000.000 |
| Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp (**) | 20.977.152.900 | (5.351.828.900) | 15.625.324.000 | 18.451.902.000 | (773.214.600) | 17.678.687.400 |
| **Cộng** | **123.977.152.900** | **(5.351.828.900)** | **118.625.324.000** | **121.451.902.000** | **(773.214.600)** | **120.678.687.400** |

(*) Công ty sở hữu 10.300.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 10.3% vốn điều lệ của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương với giá trị theo mệnh giá là 103.000.000.000 đồng. Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương cũng là cổ đông lớn của Công ty. Khoản đầu tư vào Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương là khoản đầu tư dài hạn ( được giao dịch trên sàn UPCOM với mã chứng khoán là MVC ).

(**) Công ty sở hữu 710.242 cổ phần, chiếm tỷ lệ 23.35% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp.

## 6 .3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số cuối năm | Dự phòng | Số đầu năm | Dự phòng |
| **a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng** | | | | |
| - Công ty TNHH Mtv Xăng Dầu Bảy Hoà | 347.519.680 | - | 215.832.100 | - |
| - Công ty TNHH Đoàn Việt Đức | 441.669.080 | - | 238.314.730 | - |
| - Công ty TNHH Kinh Doanh Đại Toàn Thắng | 344.714.365 | - | 51.264.690 | - |
| - Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hiền Danh | 306.538.961 | - | 498.273.179 | - |
| - Công ty TNHH Xây Dựng Thành Tân Thuận | 425.218.222 | - | 16.228.634 | - |
| - Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Quốc Hưng | 277.499.949 | - | 962.162.874 | - |
| - Các đối tượng khác | 2.012.911.460 | (126.166.865) | 5.489.784.137 | (126.166.865) |
| **b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan** | | | | |
| - Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (Cổ đông lớn) | 147.201.502 | - | 271.136.790 | - |
| - Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp (Công ty liên kết) | 2.486.284.230 | - | 5.327.492.814 | - |
| **Cộng** | **6.789.557.449** | **(126.166.865)** | **13.070.489.948** | **(126.166.865)** |

## 6 .4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Công ty Cổ Phần Tập Đoàn 911 | 1.000.000.000 | - |
| - Công ty khác | 10.130.534 | 61.852.038 |
| **Cộng** | **1.010.130.534** | **61.852.038** |

## 6 .5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp | - | 2.600.000.000 |
| **Cộng** | **-** | **2.600.000.000** |

## 6 .6 PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **6.6.1. Ngắn hạn** | | | | |
| Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ (*) | - | - | 3.431.742.687 | - |
| Đặt cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất (**) | 800.000.000 | - | 800.000.000 | - |
| Đặt cọc thuê mặt bằng | 254.000.000 | - | 254.000.000 | - |
| Tạm ứng cho công nhân viên | 182.000.000 | - | 252.870.000 | - |
| Lãi dự thu | 3.258.881.438 | - | 1.152.244.139 | - |
| Phải thu khác | 5.000.000 | - | 17.858.168 | - |
| **Cộng** | **4.499.881.438** | **-** | **5.908.714.994** | **-** |

(*) Công ty đã hoàn thành công tác cải tạo môi trường và đóng cửa mỏ đá xây dựng Núi Nhỏ.

(**) Công ty đặt cọc để nhận quyền sử dụng đất làm đường vành đai ven khu vực mỏ Đá Núi Nhỏ phục vụ dân sinh.

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **6.6.2. Dài hạn** | | | | |
| Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập (*) | 4.282.531.132 | - | 3.994.370.935 | - |
| **Cộng** | **4.282.531.132** | **-** | **3.994.370.935** | **-** |

(*) Theo thông báo số 2606/QB-UBND ngày 13/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường khai thác khoáng sản, Công ty sẽ ký quỹ với tổng mức là 7.315.334.637 đồng. Tính đến 31/12/2025, số tiền ký quỹ tại mỏ đá Tân Lập đã nộp là 4.282.531.132 đồng.

## 6 .7 HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu (*) | 8.843.388.691 | - | 3.395.809.836 | - |
| Công cụ dụng cụ | 52.500.000 | - | 129.507.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.293.372.623 | - | 766.513.392 | - |
| Thành phẩm | 722.460.111 | - | 3.312.637.032 | - |
| Hàng hóa | 2.615.150 | - | 823.987.104 | - |
| **Cộng** | **12.914.336.575** | **-** | **8.428.454.364** | **-** |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2025 và 01/01/2025;
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2025 và 01/01/2025.

(*) - Nguyên liệu, vật liệu tồn kho tại thời điểm cuối năm và đầu năm chủ yếu là phụ tùng thay thế.

## 6 .8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số đầu năm | Phát sinh tăng | Phân bổ vào chi phí | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| **6.8.1. Ngắn hạn** | | | | |
| - Chi phí sửa chữa | 80.622.983 | 141.128.642 | 221.751.625 | - |
| - Chi phí khác | - | 282.777.373 | 282.777.373 | - |
| **Cộng** | **80.622.983** | **423.906.015** | **504.528.998** | - |
| **6.8.2. Dài hạn** | | | | |
| **Tại văn phòng Công ty** | **1.998.988.692** | **58.818.182** | **1.036.114.985** | **1.021.691.889** |
| - Chi phí san lấp | 812.305.423 | - | 477.133.950 | 335.171.473 |
| - Chi phí sữa chữa | 371.139.829 | - | 185.569.920 | 185.569.909 |
| - Công cụ dụng cụ | 815.543.440 | 58.818.182 | 373.411.115 | 500.950.507 |
| **Tại chi nhánh Bình Phước** | **63.318.327.899** | **8.912.877.157** | **10.070.494.093** | **62.160.710.963** |
| - Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác. | 28.233.138.833 | - | 2.054.382.234 | 26.178.756.599 |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 25.253.441.850 | 6.389.378.705 | 3.763.969.398 | 27.878.851.157 |
| - Chi phí bốc dỡ đất đầu | 7.030.169.903 | 1.997.044.452 | 3.375.496.759 | 5.651.717.596 |
| - Công cụ, dụng cụ | 1.730.808.064 | 526.454.000 | 283.227.238 | 1.974.034.826 |
| - Chi phí khác | 1.070.769.249 | - | 593.418.464 | 477.350.785 |
| **Cộng** | **65.317.316.591** | **8.971.695.339** | **11.106.609.078** | **63.182.402.852** |

## 6 .9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **6.257.937.541** | **83.261.908.444** | **4.325.668.202** | **267.000.000** | - | **94.112.514.187** |
| **Số tăng trong năm** | - | **69.275.717.976** | **1.503.209.391** | **257.636.500** | - | **71.036.563.867** |
| - Mua trong năm | - | 69.275.717.976 | 1.503.209.391 | 257.636.500 | - | 71.036.563.867 |
| **Số giảm trong năm** | - | **4.768.247.293** | **1.088.749.656** | **267.000.000** | - | **6.123.996.949** |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 4.768.247.293 | 1.088.749.656 | 267.000.000 | - | 6.123.996.949 |
| **Số dư cuối năm** | **6.257.937.541** | **147.769.379.127** | **4.740.127.937** | **257.636.500** | - | **159.025.081.105** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | | | | |
| **Số dư đầu năm** | **(5.129.817.273)** | **(36.094.570.545)** | **(2.881.142.167)** | **(267.000.000)** | - | **(44.372.529.986)** |
| **Số tăng trong năm** | **(259.158.194)** | **(12.472.673.973)** | **(616.276.826)** | **(28.864.415)** | - | **(13.376.973.408)** |
| - Khấu hao trong năm | (259.158.194) | (12.472.673.973) | (616.276.826) | (28.864.415) | - | (13.376.973.408) |
| **Số giảm trong năm** | - | **1.589.415.760** | **1.088.749.656** | **267.000.000** | - | **2.945.165.416** |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 1.589.415.760 | 1.088.749.656 | 267.000.000 | - | 2.945.165.416 |
| **Số dư cuối năm** | **(5.388.975.467)** | **(46.977.828.758)** | **(2.408.669.337)** | **(28.864.415)** | - | **(54.804.337.978)** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **1.128.120.268** | **47.167.337.899** | **1.444.526.035** | - | - | **49.739.984.201** |
| **Tại ngày cuối năm** | **868.962.074** | **100.791.550.369** | **2.331.458.600** | **228.772.085** | - | **104.220.743.127** |

| **Ghi chú:** | | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|---|
| - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | : | Không có | Không có |
| - Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | : | 29.043.156.046 | 16.229.101.205 |
| - Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý | : | - | 701.347.093 |
| - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai | : | Không có | Không có |

## 6 .10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Phần mềm quản lý trạm cân | Cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **16.121.699.700** | **70.000.000** | **16.191.699.700** |
| Số tăng trong năm | - | - | - |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **16.121.699.700** | **70.000.000** | **16.191.699.700** |
| **Giá trị hao mòn luỹ kế** | | | |
| **Số dư đầu năm** | **(10.671.952.020)** | **(7.505.558)** | **(10.679.457.578)** |
| Số tăng trong năm | (175.783.380) | (14.000.004) | (189.783.384) |
| - Khấu hao trong năm | (175.783.380) | (14.000.004) | (189.783.384) |
| Số giảm trong năm | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| **Số dư cuối năm** | **(10.847.735.400)** | **(21.505.562)** | **(10.869.240.962)** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| **Tại ngày đầu năm** | **5.449.747.680** | **62.494.442** | **5.512.242.122** |
| **Tại ngày cuối năm** | **5.273.964.300** | **48.494.438** | **5.322.458.738** |

| **Ghi chú:** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|---|---|---|
| - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay | Không có | Không có |
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (là quyền sử dụng đất nông nghiệp nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá, có thời hạn sử dụng đến 2017, 2020; quyền sử dụng đất tại Tân Ba) | 9.078.244.167 | 9.078.244.167 |

## 6 .10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP THEO)

**Chi phí quyền sử dụng đất gồm:**

1. Quyền sử dụng đất nông nghiệp gần khu vực mỏ đá Núi Nhỏ được Công ty nhận chuyển nhượng để làm bãi chứa đá hộc nguyên liệu phục vụ sản xuất tại mỏ đá Núi Nhỏ như sau:

| | Thời hạn sử dụng đất đến | Diện tích (m2) | Giá trị nhận chuyển nhượng |
|---|---|---|---|
| - Thửa đất số 1796 | 01/2050 | 3.005,5 | 2.103.850.000 |
| - Thửa đất số 1860 | 05/2048 | 914,2 | 639.940.000 |
| - Thửa đất số 1937 | 01/2050 | 2.213,3 | 1.407.555.000 |
| - Thửa đất số 1795 | 01/2020 | 2.820,7 | 2.106.930.000 |
| - Thửa đất số 1912 | 12/2065 | 2.715,3 | 3.258.360.000 |
| - Thửa đất số 188 | 12/2017 | 4.616,0 | 1.384.800.000 |
| - Thửa đất số 189, 165,169 | 12/2017 | 1.675,0 | 502.500.000 |
| - Thửa đất số 1897 | 05/2020 | 1.295,7 | 1.062.474.000 |
| - Thửa đất số 1825 | 01/2017 | 2.929,2 | 2.050.440.000 |
| **Cộng** | | **22.184,9** | **14.516.849.000** |

Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất này. Một số thửa đất đã được đo vẽ lại, diện tích có thay đổi nhưng không đáng kể.

Chi phí khấu hao Tài sản cố định vô hình được Công ty xác định theo thời gian sử dụng đất còn lại của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do người chuyển nhượng/ người được uỷ quyền đứng tên.

2. Quyền sử dụng đất Tân Ba xã Thái Hòa, diện tích 1.866,10 m2, thời gian sử dụng đất đến 07/2019 với nguyên giá là 1.604.850.700 đồng. Chi phí khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất. Ngày 11/3/2020, UBND Tỉnh Bình Dương đã có công văn số 1050/UBND- KT về việc thu hồi quyền sử dụng khu đất này. Ngày 18/3/2020, Công ty có đơn kiến nghị đề nghị được tiếp tục sử dụng khu đất này. Đến nay, kiến nghị của Công ty vẫn đang được các cơ quan có thẩm quyền xem xét và Công ty vẫn đang quản lý, sử dụng khu đất này

## 6 .11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Chênh lệch tạm thời:** | | |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | - | 19.533.000.000 |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:** | | |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | - | 3.906.600.000 |
| **Cộng** | **-** | **3.906.600.000** |

## 6 .12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Công ty TNHH MTV Công Nghiệp Hóa Chất Mỏ Nam Bộ - Micco Tại Bình Dương | 1.379.427.300 | 1.379.427.300 | 1.450.498.000 | 1.450.498.000 |
| - Công ty TNHH Cơ Khí Phát Lam Giang | 355.502.400 | 355.502.400 | - | - |
| - Công ty Cổ Phần Toàn Phú Lộc | 1.334.021.600 | 1.334.021.600 | - | - |
| - Các đối tượng khác | 396.556.632 | 396.556.632 | 320.743.553 | 320.743.553 |
| **b) Phải trả người bán là các bên liên quan** | | | | |
| - Công ty CP VL & XD Bình Dương | 238.586.636 | 238.586.636 | - | - |
| **Cộng** | **3.704.094.568** | **3.704.094.568** | **1.771.241.553** | **1.771.241.553** |

## 6 .13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Công ty CP Toàn Phú Lộc | 798.008.479 | - |
| - Công ty Cổ Phần Xây Dựng Hạ Tầng Đại Phong | 4.256.774.049 | - |
| - Công ty TNHH Mtv Anh Linh | 309.813.690 | 149.057.300 |
| - Công ty TNHH Mtv Vận Tải Thịnh Phát | 453.795.211 | - |
| - Công ty TNHH Thương Mại Xây Dựng An Viên | 347.714.653 | - |
| - Các đối tượng khác | 3.541.848.558 | 2.319.588.572 |
| **Cộng** | **9.707.954.640** | **2.468.645.872** |

## 6 .14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | | Số phải nộp | Số đã thực nộp | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Phải thu | Phải nộp | trong năm | trong năm | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 1.851.878.698 | 21.567.135.203 | 22.164.757.833 | - | 1.254.256.068 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 6.531.000.122 | 31.486.767.990 | 13.863.334.390 | - | 24.154.433.722 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 973.719.457 | 3.096.969.349 | 1.772.584.124 | - | 2.298.104.682 |
| Thuế tài nguyên | | | | | | |
| *+ Mỏ Đá Núi Nhỏ* | *17.760.656.269* | - | - | - | *17.760.656.269* | - |
| *+ Mỏ Đá Tân Lập* | - | *1.097.109.000* | *15.979.328.805* | *15.368.940.871* | - | *1.707.496.934* |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | | | | | |
| *+ Nộp nhầm mục lục Ngân sách* | - | - | - | *24.870.612* | *24.870.612* | - |
| *+ Phải nộp* | - | - | *544.432.050* | *544.432.050* | - | - |
| Thuế môn bài | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | | | | | |
| *+ Mỏ Đá Núi Nhỏ* | - | - | *20.426.182.763* | - | - | *20.426.182.763* |
| *+ Mỏ Đá Tân Lập* | - | - | *6.389.378.705* | *6.389.378.705* | - | - |
| Phí bảo vệ môi trường | - | 405.602.560 | 4.732.483.800 | 4.677.577.520 | - | 460.508.840 |
| Các khoản khác | - | 544.409.063 | - | 104.713.080 | - | 439.695.983 |
| **Cộng** | **17.760.656.269** | **11.403.718.900** | **104.226.678.665** | **64.914.589.185** | **17.785.526.881** | **50.740.678.992** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau cũng như chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế phải nộp được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 6 .15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi phí gia công đá (đào, đục, vận chuyển) | 2.962.143.273 | 3.859.105.275 |
| - Tiền đền bù về đất | 800.000.000 | 800.000.000 |
| - Chi phí khác | 424.904.530 | 83.000.000 |
| **Cộng** | **4.187.047.803** | **4.742.105.275** |

## 6 .16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **6.16.1. Ngắn hạn** | | |
| - Kinh phí công đoàn | 25.007.800 | 52.271.400 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | 23.362.620 |
| - Cổ tức phải trả cho cổ đông | 5.785.051.000 | 5.682.722.550 |
| - Tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng (*) | 431.400.000 | 331.400.000 |
| - Các khoản phải trả khác | 721.743.250 | 645.449.040 |
| **Cộng** | **6.963.202.050** | **6.735.205.610** |

(*) Cty TNHH Gỗ ISA: 70.000.000 đồng; CTY TNHH TMDV BĐS KHANG THƯ: 40.000.000 đồng; Cty TNHH XDTMĐT Ngọc Phúc: 68.400.000 đồng; Cty TNHH Tiếp nhận Container Rồng Đỏ: 153.000.000 đồng; Cty CP VT Đa Phương Thức Bình Dương: 100.000.000 đồng.

| | | |
|---|---|---|
| **6.16.2. Dài hạn** | | |
| - Tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng (*) | 3.033.280.000 | 3.033.280.000 |
| **Cộng** | **3.033.280.000** | **3.033.280.000** |

(*) Cty CP ĐTXDVT Quang Minh: 2.186.496.000 đồng; Cty TNHH MTV Viconship: 846.784.000 đồng.

## 6 .17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

### 6.17.1. Ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Phát sinh | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (Vietinbank) (*) | 6.666.666.660 | 6.666.666.660 | 6.666.666.660 | - | - | - |
| **Cộng** | **6.666.666.660** | **6.666.666.660** | **6.666.666.660** | - | - | - |

### 6.17.2. Dài hạn

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (Vietinbank) (*) | 22.222.222.230 | 22.222.222.230 | 30.000.000.000 | 7.777.777.770 | - | - |
| **Cộng** | **22.222.222.230** | **22.222.222.230** | **30.000.000.000** | **7.777.777.770** | - | - |

**(*) Hợp đồng tín dụng số: 220055VVN/2025 ngày 07/05/2025**

Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VNĐ (Ba mươi tỷ đồng);

Mục đích: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư dây chuyền máy nghiền đá, công suất 750 tấn/giờ tại Mỏ đá Mũi Tàu, Ấp 1, xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Dương;

Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức;

Lãi suất: theo từng lần nhận nợ vay;

Số dư tại thời điểm 31/12/2025 là 28.888.888.890 đồng; trong đó nợ vay phải trả năm 2026 là 6.666.666.660 đồng được trình bày là khoản vay ngắn hạn;

Biện pháp bảo đảm: Khoản vay này được đảm bảo thanh toán bằng khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng cầm cố với tổng số tiền là 21.780.000.000 đồng (xem thuyết minh số 6.2.1).

## 6 .18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **6 .18.1 Ngắn hạn** | | |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Núi Nhỏ | - | 19.533.000.000 |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Tân Lập | 842.000.000 | - |
| **Cộng** | **842.000.000** | **19.533.000.000** |
| **6 .18.2 Dài hạn** | | |
| - Chi phí phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập | 4.282.531.132 | 3.994.370.935 |
| **Cộng** | **4.282.531.132** | **3.994.370.935** |

## 6 .19 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| **Chênh lệch tạm thời:** | | |
| - Lãi dự thu | 3.258.881.438 | 1.152.244.139 |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:** | | |
| - Lãi dự thu | 651.776.286 | 230.448.827 |
| **Cộng** | **651.776.286** | **230.448.827** |

## 6 .20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 6.20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **219.200.000.000** | **485.806.862** | **47.079.048.791** | **107.600.186.800** | **374.365.042.453** |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | 62.607.149.256 | 62.607.149.256 |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2024 | - | - | *12.521.429.851* | *(17.530.001.791)* | (5.008.571.940) |
| *+ Quỹ đầu tư phát triển* | - | - | 12.521.429.851 | *(12.521.429.851)* | - |
| *+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi* | - | - | - | *(3.130.357.463)* | *(3.130.357.463)* |
| *+ Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS* | - | - | - | *(1.878.214.477)* | *(1.878.214.477)* |
| *+ Chia cổ tức* | - | - | - | - | - |
| - Phân phối bổ sung lợi nhuận năm 2023 | - | - | *64.811.264* | *(11.050.735.769)* | *(10.985.924.505)* |
| *+ Quỹ đầu tư phát triển* | - | - | 64.811.264 | *(64.811.264)* | - |
| *+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi* | - | - | - | *(16.202.815)* | *(16.202.815)* |
| *+ Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS* | - | - | - | *(9.721.690)* | *(9.721.690)* |
| *+ Chia cổ tức* | - | - | - | *(10.960.000.000)* | *(10.960.000.000)* |
| **Số dư cuối năm trước** | **219.200.000.000** | **485.806.862** | **59.665.289.906** | **141.626.598.496** | **420.977.695.264** |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ | - | - | - | 147.831.587.487 | 147.831.587.487 |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2025 | - | - | *27.604.441.239* | *(61.946.439.797)* | (34.341.998.558) |
| *+ Quỹ đầu tư phát triển (*)* | - | - | 27.604.441.239 | *(27.604.441.239)* | - |
| *+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)* | - | - | - | *(6.901.110.310)* | *(6.901.110.310)* |
| *+ Quỹ thưởng, thù lao ban điều hành, HĐQT, BKS (*)* | - | - | - | *(5.520.888.248)* | *(5.520.888.248)* |
| *+ Chia cổ tức* | - | - | - | (21.920.000.000) | *(21.920.000.000)* |
| **Số dư cuối năm nay** | **219.200.000.000** | **485.806.862** | **87.269.731.145** | **227.511.746.186** | **534.467.284.193** |

*(*) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi,... theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025.*

### 6.20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương | 95.452.700.000 | 95.452.700.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Thái Bình | 34.922.890.000 | 34.922.890.000 |
| - Bà Nguyễn Thị Mai Phương | 15.362.900.000 | 15.362.900.000 |
| - Vốn góp của cổ đông khác | 73.461.510.000 | 73.461.510.000 |
| **Cộng** | **219.200.000.000** | **219.200.000.000** |

### 6.20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 219.200.000.000 | 219.200.000.000 |
| + Vốn góp cuối năm | 219.200.000.000 | 219.200.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền | 21.920.000.000 | 10.960.000.000 |

### 6.20.4 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 21.920.000 cổ phần | 21.920.000 cổ phần |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra Công chúng | 21.920.000 cổ phần | 21.920.000 cổ phần |
| + Cổ phiếu phổ thông | 21.920.000 cổ phần | 21.920.000 cổ phần |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.920.000 cổ phần | 21.920.000 cổ phần |
| + Cổ phiếu phổ thông | 21.920.000 cổ phần | 21.920.000 cổ phần |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

### 6.20.5 Cổ tức

| | | |
|---|---|---|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | 10% | 5% |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | Không phát sinh | Không phát sinh |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | Không phát sinh | Không phát sinh |

## 7 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Đơn vị tính: VND*

### 7 .1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Doanh thu bán thành phẩm | 360.392.269.500 | 257.442.990.502 |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 11.635.229.191 | 10.874.026.513 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 18.920.098.129 | 11.753.317.332 |
| **Cộng** | **390.947.596.820** | **280.070.334.347** |

**Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan như sau:**

| | | |
|---|---|---|
| - Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương | 1.568.316.980 | 12.464.721.996 |
| - Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp | 18.410.573.843 | 12.446.839.835 |

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

### 7 .2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Giá vốn thành phẩm | 178.589.490.408 | 178.287.339.028 |
| - Giá vốn hàng hóa | 11.553.490.306 | 10.811.254.320 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 7.790.385.233 | 2.510.552.139 |
| **Cộng** | **197.933.365.947** | **191.609.145.487** |

### 7 .3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 9.243.720.419 | 5.290.707.339 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.635.005.700 | 4.429.000.000 |
| - Lãi dự thu tiền gửi, tiền cho vay | 3.258.881.438 | 1.152.244.139 |
| **Cộng** | **17.137.607.557** | **10.871.951.478** |

### 7 .4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4.578.614.300 | 773.214.600 |
| - Chi phí lãi vay | 850.078.502 | 2.533.187 |
| - Chi phí khác | 2.945.959 | 21.491.615 |
| **Cộng** | **5.431.638.761** | **797.239.402** |

## 7 .5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nhân viên | 1.123.478.568 | 1.164.631.415 |
| - Chi phí khấu hao | - | 7.906.455 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.631.479.974 | 4.409.632.996 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 97.523.531 | 394.702.762 |
| - Chi phí hoa hồng | 72.890.000 | |
| **Cộng** | **3.925.372.073** | **5.976.873.628** |

## 7 .6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nhân viên | 8.372.059.271 | 6.191.589.117 |
| - Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng | 304.795.747 | 169.526.388 |
| - Chi phí khấu hao | 754.808.419 | 447.873.485 |
| - Thuế, phí, lệ phí | 49.137.625 | 233.153.282 |
| - Chi phí dự phòng | - | 126.166.865 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.276.943.512 | 803.382.100 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 5.384.399.677 | 5.825.788.577 |
| **Cộng** | **16.142.144.251** | **13.797.479.814** |

## 7 .7 THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Thu từ thanh lý TSCĐ | 1.737.085.132 | - |
| - Thu nhập khác | 50.000.000 | 93.907.740 |
| **Cộng** | **1.787.085.132** | **93.907.740** |

## 7 .8 CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Dự phòng phải trả tiền CQKTKS | 1.735.182.763 | - |
| - Tiền đền bù đất | 1.000.000.000 | - |
| - Tiền phạt vi phạm hành chính | 39.373.182 | 630.434.270 |
| - Chi phí cải tạo mỏ | - | 445.205.864 |
| - Khác | 18.929.596 | 44.927.165 |
| **Cộng** | **2.793.485.541** | **1.120.567.299** |

## 7 .9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **183.646.282.936** | **77.734.887.935** |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. | (21.577.437.286) | (44.583.983) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 62.200.013 | (2.377.389.442) |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (21.639.637.299) | 2.332.805.459 |
| **Tổng thu nhập chịu thuế** | **162.068.845.650** | **77.690.303.952** |
| Thu nhập miễn thuế (Cổ tức) | (4.635.005.700) | (4.429.000.000) |
| **Thu nhập tính thuế** | **157.433.839.950** | **73.261.303.952** |
| **Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp** | **20%** | **20%** |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này | 31.486.767.990 | 14.652.260.790 |
| **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **31.486.767.990** | **14.652.260.790** |

## 7 .10 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 147.831.587.487 | 62.607.149.256 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | (13.304.842.874) | (5.008.571.940) |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 21.920.000 | 21.920.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **6.137** | **2.628** |

## 7 .11 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | 147.831.587.487 | 62.607.149.256 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế | (13.304.842.874) | (5.008.571.940) |
| Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 21.920.000 | 21.920.000 |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **6.137** | **2.628** |

## 7 .12 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Chi phí nguyên vật liệu, hàng | 55.131.835.810 | 38.611.523.774 |
| - Chi phí nhân công | 27.950.832.466 | 13.586.561.352 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 13.566.756.792 | 10.119.465.152 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 58.444.533.748 | 54.291.699.490 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 43.539.000.553 | 32.532.125.603 |
| **Cộng** | **198.632.959.369** | **149.141.375.371** |

## 8 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 8 .1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Không có khoản tiền và tương đương tiền lớn nào do Công ty nắm giữ mà không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

| 8 .2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 30.000.000.000 | - |

| 8 .3 Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 1.111.111.110 | 3.263.092.287 |

## 9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**9 .1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:** Không có

**9 .2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:** Không có

### 9 .3 Thông tin về các bên liên quan

#### 9.3.1. Bên có liên quan

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương | Cổ đông lớn |
| Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp | Công ty liên kết của Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương |
| Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp | Công ty liên kết của Công ty, Giám đốc là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp |

#### 9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị ('HĐQT'), Ban kiểm soát ('BKS'), Ban Giám đốc, Kế toán trưởng như sau:

| Thành viên | Chức vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| Ông Đoàn Minh Quang | Chủ tịch HĐQT | 453.096.000 | 377.972.000 |
| Bà Lâm Thị Mai | Thành viên HĐQT | 202.222.000 | 177.024.000 |
| Ông Vũ Văn Hải | Thành viên HĐQT | 202.222.000 | 177.024.000 |
| Ông Lê Viết Châu | Thành viên HĐQT | 202.222.000 | 177.024.000 |
| Ông Lê Tuấn Vũ | Thành viên HĐQT | 202.222.000 | 177.024.000 |
| Ông Nguyễn Quốc Bình | Trưởng BKS | 202.222.000 | 177.024.000 |
| Ông Lâm Thành Lâm | Thành viên BKS | 91.425.000 | 83.750.000 |
| Ông Trần Ngọc Bình | Thành viên BKS | - | - |
| Ông Nguyễn Quốc Long | Thành viên BKS (đã mãn nhiệm) | 91.425.000 | 83.750.000 |
| Ông Phạm Thanh Liêm | Giám đốc | 1.193.220.000 | 762.250.000 |
| Bà Phạm Thị Thuyên Hương | Phó Giám đốc | 849.373.000 | 549.706.000 |
| Ông Trần Văn Hải | Kế toán trưởng | 744.433.000 | 490.009.000 |
| | **Cộng** | **4.434.082.000** | **3.232.557.000** |

**9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan ( tiếp theo )**

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong kỳ kế toán như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|
| **Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương** | | | |
| | Phải thu tiền bán sản phẩm | 1.725.148.678 | 13.711.194.196 |
| | Đã thu tiền bán sản phẩm | 1.849.083.965 | 20.428.889.798 |
| | Phải trả tiền mua hàng | 25.832.385.189 | 20.700.566.516 |
| | Đã trả tiền mua hàng | 25.593.798.553 | 20.700.566.516 |
| **Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp** | | | |
| | Cho vay | - | 3.000.000.000 |
| | Thu nợ gốc vay | 2.600.000.000 | 400.000.000 |
| | Phải thu lãi cho vay | 47.609.589 | 104.669.178 |
| | Đã thu lãi cho vay | 99.634.931 | 52.643.836 |
| **Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp** | | | |
| | Phải thu tiền bán sản phẩm | 20.251.631.227 | 13.691.523.819 |
| | Đã thu tiền bán sản phẩm | 23.092.839.811 | 8.397.476.303 |

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| **Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương** | | | |
| | Phải thu tiền bán sản phẩm | 147.201.502 | 271.136.790 |
| | Phải trả tiền mua hàng | 238.586.636 | - |
| **Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp** | | | |
| | Phải thu về cho vay | - | 2.600.000.000 |
| | Phải thu lãi cho vay | - | 52.025.342 |
| **Công ty CP Gạch Ngói Nhị Hiệp** | | | |
| | Phải thu tiền bán sản phẩm | 2.486.284.230 | 5.327.492.814 |

## 9. 4 Thông tin về Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

**Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:**

- Cho thuê mặt bằng tại mỏ đá Núi Nhỏ (TP. Hồ Chí Minh)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (Tỉnh Đồng Nai)

**Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:**

| Chỉ tiêu | Năm nay | | | Năm trước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tại Văn phòng Công ty | Tại mỏ đá Tân Lập | Cộng | Tại Văn phòng Công ty | Tại mỏ đá Tân Lập | Cộng |
| **Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu** | | | | | | |
| **Doanh thu thuần** | **25.773.326.118** | **365.174.270.702** | **390.947.596.820** | **60.682.337.095** | **219.387.997.252** | **280.070.334.347** |
| - Doanh thu thành phẩm các loại | 1.889.172.190 | 358.503.097.310 | 360.392.269.500 | 38.592.209.568 | 218.535.668.934 | 257.127.878.502 |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 10.727.644.481 | 907.584.710 | 11.635.229.191 | 10.974.290.687 | 214.847.826 | 11.189.138.513 |
| - Doanh thu cung cấp các dịch vụ | 13.156.509.447 | 5.763.588.682 | 18.920.098.129 | 11.115.836.840 | 637.480.492 | 11.753.317.332 |
| **Giá vốn hàng bán** | **13.427.334.776** | **184.506.031.171** | **197.933.365.947** | **40.646.042.992** | **150.963.102.495** | **191.609.145.487** |
| - Giá vốn thành phẩm các loại | - | 178.589.490.408 | 178.589.490.408 | 27.721.732.335 | 150.565.606.693 | 178.287.339.028 |
| - Giá vốn hàng hóa | 10.737.895.656 | 815.594.650 | 11.553.490.306 | 10.643.316.420 | 167.937.900 | 10.811.254.320 |
| - Giá vốn cung cấp các dịch vụ | 2.689.439.120 | 5.100.946.113 | 7.790.385.233 | 2.280.994.237 | 229.557.902 | 2.510.552.139 |
| **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **12.345.991.342** | **180.668.239.531** | **193.014.230.873** | **20.036.294.103** | **68.424.894.757** | **88.461.188.860** |

**Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau (Tiếp theo):**

| Chỉ tiêu | Năm nay | | | Năm trước | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Tại Văn phòng Công ty | Tại mỏ đá Tân Lập | Cộng | Tại Văn phòng Công ty | Tại mỏ đá Tân Lập | Cộng |
| **Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn** | | | | | | |
| - Chi phí khấu hao trong kỳ | 565.025.035 | 12.811.948.373 | 13.376.973.408 | 272.491.002 | 9.612.810.213 | 9.885.301.215 |
| - Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ | 1.036.114.985 | 10.070.494.093 | 11.106.609.078 | 782.129.005 | 7.363.376.102 | 8.145.505.107 |
| **Tài sản bộ phận** | | | | | | |
| - Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ | | | | | | |
| Nguyên giá | 6.623.705.000 | 152.401.376.105 | 159.025.081.105 | 7.064.678.437 | 87.047.835.750 | 94.112.514.187 |
| Hao mòn lũy kế | 4.307.867.150 | 50.496.470.828 | 54.804.337.978 | 5.789.548.709 | 38.582.981.277 | 44.372.529.986 |
| Giá trị còn lại cuối kỳ | 2.315.837.850 | 101.904.905.277 | 104.220.743.127 | 1.275.129.728 | 48.464.854.473 | 49.739.984.201 |
| - Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ | | | | | | |
| Giá trị đầu kỳ | 1.998.988.692 | 63.318.327.899 | 65.317.316.591 | 1.080.347.819 | 38.002.534.823 | 39.082.882.642 |
| Tăng trong kỳ | 58.818.182 | 8.912.877.157 | 8.971.695.339 | 1.700.769.878 | 32.679.169.178 | 34.379.939.056 |
| Phân bổ trong kỳ | 1.036.114.985 | 10.070.494.093 | 11.106.609.078 | 782.129.005 | 7.363.376.102 | 8.145.505.107 |
| Giá trị còn lại cuối kỳ | 1.021.691.889 | 62.160.710.963 | 63.182.402.852 | 1.998.988.692 | 63.318.327.899 | 65.317.316.591 |

## 9 .5 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| **Cơ cấu tài sản** | | | |
| Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản | % | 55,53% | 48,72% |
| Tài sản dài hạn / Tổng tài sản | % | 44,47% | 51,28% |
| **Cơ cấu nguồn vốn** | | | |
| Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn | % | 19,60% | 13,36% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn | % | 80,40% | 86,64% |
| **Khả năng thanh toán** | | | |
| Khả năng thanh toán tức thời | lần | 0,87 | 1,68 |
| Khả năng thanh toán nhanh | lần | 3,60 | 4,00 |
| Khả năng thanh toán hiện hành | lần | 3,69 | 4,11 |
| **Tỷ suất sinh lợi** | | **Năm nay** | **Năm trước** |
| **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu** | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần | % | 46,97% | 27,76% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần | % | 37,81% | 22,35% |
| **Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản bình quân** | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân | % | 31,92% | 16,95% |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân | % | 25,69% | 13,65% |
| **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân** | % | 30,95% | 15,74% |

**9 .6 Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của kỳ này:**

Không có

**9 .7 Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**9 .8 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024 bắt đầu từ ngày 01/01/2024 kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 02 năm 2026*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc |
|---|---|---|
| Đào Hồng Oanh | Trần Văn Hải | Phạm Thanh Liêm |

NNC
CTCP ĐÁ NÚI NHỎ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
*SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
*Independence – Freedom – Happiness*

Số (*No.*): 10 /CV-NN26

*Tân Đông Hiệp, ngày 05 tháng 03 năm 2026*
*Tan Dong Hiep, March 05, 2026*

*V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2025 so với cùng kỳ năm trước và sau kiểm toán/ Re: Explanation of the variance in Profit After Tax for 2025 compared to the same period last year and between pre-audited and audited figures.*

**Kính gửi (*To*):**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
  *State Securities Commission of Vietnam*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
  *Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)*
- Quý Cổ đông công ty Cổ phần đá Núi Nhỏ
  *Dear Shareholders of Nui Nho Stone Joint Stock Company*

**Căn cứ/ *Pursuant to:***

- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán/ *Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 guiding information disclosure on the securities market*;
- Báo cáo tài chính năm 2025 trước và sau kiểm toán/ *The 2025 Financial Statements before and after audit.*

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ xin giải trình về sự chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2025 so với cùng kỳ năm trước và sau kiểm toán như sau/ *Nui Nho Stone Joint Stock Company would like to provide an explanation regarding the difference in profit after tax in 2025 compared to the same period last year and after the audit as follows:*

**I. Giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2025 đã kiểm toán với cùng kỳ năm trước/** *Explanation of the audited profit after tax for 2025 compared to the same period of the previous year:*

1. **Số liệu so sánh/ *Comparative figures*:**

**ĐVT/Unit: Đồng/vnd**

| **Chỉ tiêu**/Item | **Năm/*year* 2025** | **Năm/*year* 2024** | **Chênh lệch/** Variance | **Tỷ lệ/** Percentage **(%)** |
|---|---|---|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế/ *Profit after tax* | 147.831.587.487 | 62.607.149.256 | 85.224.438.231 | 136,13 |

2. **Nội dung giải trình/ *Explanation of variance*:**

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 đã kiểm toán tăng so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tiêu thụ và giá bán tăng so với cùng kỳ/ *The audited profit after tax for 2025*

*increased compared to the same period of the previous year due to higher sales volume and increased selling prices compared to the same period.*

**II. Giải trình chênh lệch số liệu trước và sau kiểm toán/** ***Explanation of the variance between the figures before and after audit*****:**

**1. So sánh số liệu lợi nhuận năm 2025 trước và sau kiểm toán/** ***Comparison of profit figures for 2025 before and after audit:***

**ĐVT/Unit: Đồng/vnd**

| **Chỉ tiêu**/Item | **Trước kiểm toán/ Before Audit** | **Sau kiểm toán/** After Audit | **Chênh lệch/** Variance | **Tỷ lệ/** Percentage **(%)** |
|---|---|---|---|---|
| Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax | 172.108.167.437 | 183.646.282.936 | 11.538.115.499 | 6,70 |
| Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax | 138.022.206.198 | 147.831.587.487 | 9.809.381.289 | 7,11 |

Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán tăng 9.809.381.289 đồng, tương ứng tăng 7,11%, vượt mức 5% so với Báo cáo tài chính do Công ty tự lập/ *Profit after tax after audit increased by VND 9,809,381,289, equivalent to a 7.11% increase, exceeding the 5% threshold compared to the Financial Statements prepared by the Company.*

**2. Nguyên nhân chênh lệch/ Causes of the variance:**

Lợi nhuận sau thuế tăng chủ yếu do các nguyên nhân sau/ *The increase in profit after tax was mainly attributable to the following reasons*:

2.1 Điều chỉnh tăng doanh thu tài chính/ *Adjustment to increase financial income.*

2.2 Giảm chi phí thanh lý TSCĐ do nhập kho phụ tùng thay thế của một số vật tư, thiết bị thu hồi thanh lý tài sản cố định/ *Decrease in expenses from the disposal of fixed assets due to the recognition of recovered materials and equipment as spare parts inventory upon liquidation of fixed assets.*

2.3 Hoàn nhập giá trị tổn thất đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Gạch Ngói Nhị Hiệp (mã chứng khoán NHC)/ *Reversal of impairment loss on investment in shares of Nhi Hiep Brick & Tile Joint Stock Company (stock code: NHC).*

2.4 Hoàn nhập lương tháng 13 trích trước/ *Reverse the accrued 13th-month salary.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.*

Trân trọng/ *Sincerely./.*

**GIÁM ĐỐC/** ***DIRECTOR***

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phạm Thanh Liêm